TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẤT ĐỎ** **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 09/08/2018
V/v: Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Nguyễn Duy Đạt
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thương
Ông Trần Văn Trọng

-Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Mai -Thư ký TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BR-VT tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khuê - Kiểm sát viên.

Ngày 09/8/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 102/2018/TLST-HNGĐ ngày 08/5/2018 về tranh chấp "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/6/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19/7/2018, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Trần C, sinh năm 1980**;** địa chỉ thường trú: tổ 1, ấp 2, xã 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.(có mặt)

2.Bị đơn: Bà Lê Hoàng H, sinh năm 1979; địa chỉ thường trú: tổ 1, ấp 2, xã 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần C trình bày:

Về hôn nhân: Ông C và bà H tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 32 ngày 06/7/2010. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi cưới. Sau

khi lấy nhau vợ chồng về chung sống tại tổ 12, ấp 13, cùng xã 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 3, năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do bà H thường xuyên nhậu nhẹt với bạn bè tới đêm khuya mới về nhà, ông C khuyên can nhưng bà H không thay đổi dẫn đến thường xuyên cãi vã, gây gổ, Ban hòa giải của ban ấp đã tiến hành hòa giải nhưng vợ chồng về không tự dung hòa được với nhau. Từ tháng 3/2017 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, bà H đã bỏ nhà đi đến nay, ông C có đi tìm nhưng không biết bà H ở đâu, làm gì nên vợ chồng không gặp nhau để hòa giải. Nhận thấy giữa ông C và bà H không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên ông C yêu cầu được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông C và bà H có 02 con chung là Trần Lê Hoàng Đ, sinh ngày 25/6/2010, hiện đang sống cùng ông C và Trần Lê Hoàng E, sinh ngày 13/7/2013, hiện đang sống cùng bà H; ông C yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, giao cháu E cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông C không yêu cầu bà H cấp dưỡng cho con.

Ông C hiện làm nghề đi biển, thu nhập teo chuyến, bình quân mỗi chuyến từ 700.000 đồng đến khoảng 1.200.000 đồng nhưng không có tài liệu để chứng minh.

Về nguyện vọng của con chung: Cháu Trần Lê Hoàng Đ có nguyện vọng được sống với ông C.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông C không yêu cầu Toà án giải quyết.

-Bị đơn bà Lê Hoàng H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được lời khai, không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

-Tại phiên tòa: Nguyên đơn ông C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà H được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt.

-Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS, tuy nhiên bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy, hôn nhân giữa ông C và bà H là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, có cơ sở xác định giữa hai bên có mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống, hai bên đã ly thân, trong thời gian ly thân hai bên không hòa giải để hàn gắn tình cảm với nhau được, vì thế hai bên không thể về chung sống hạnh phúc bên nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ

sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông C. Ông C và bà H có 02 con chung là Trần Lê Hoàng Đ, sinh ngày 25/6/2010, hiện đang sống cùng ông C và Trần Lê Hoàng E, sinh ngày 13/7/2013, hiện đang sống cùng bà H, ông C đi làm và cũng có thu nhập để nuôi con, bà H không đến Tòa án để nêu ra ý kiến của mình nên có cơ sở giao cháu Đ cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu E cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông C không yêu cầu bà H cấp dưỡng cho con nên không xem xét. Ông C không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp:* Ông C yêu cầu ly hôn với bà H, yêu cầu giao con chung cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng nên xác định đây là quan hệ tranh chấp về "*ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

[1.2] *Về thẩm quyền:* Theo kết quả xác minh của Tòa án (BL 23) và điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao có đủ cơ sở xác định địa chỉ cuối cùng của bị đơn bà H là tổ 1, ấp 2, xã 3, huyện Đất Đỏ nên căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

[1.3] *Về người tham gia tố tụng:* Bị đơn bà H dù đã được Tòa án tống đạt Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định tại các Điều 173, 177, 179 BLTTDS nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 BLTTDS HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về hôn nhân:* Ông C và bà H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã 3, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 32 ngày 06/7/2010 (BL 05) nên theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình hôn nhân giữa ông C, bà H là hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn: Theo ông C vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 3/2017 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bà H thường xuyên nhậu nhẹt với bạn bè đến đêm khuya mới về, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, gây gổ với nhau, tuy đã được ban ấp tổ chức hòa giải, nhưng ông C và bà H về không tự dung hòa được với nhau. Từ tháng 3/2017 đến nay vợ chồng đã sống ly

thân, bà H đã dẫn theo con thứ hai đi nơi khác sinh sống, bà H dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, chứng tỏ bà H không muốn duy trì cuộc sống chung với ông C. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì "*vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau…*"; qua thực tế xác minh tại địa phương nơi ông C và bà H sinh sống (BL 21, 22) thể hiện giữa ông C và bà H xảy ra mâu thuẫn là có thật, ông C và bà H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn vợ chồng, địa phương đã tiến hành hòa giải, khuyên nhủ nhưng ông C và bà H về không tự dung hòa được với nhau, hiện nay bà H không còn chung sống với ông C. Nhận thấy mâu thuẫn giữa ông C và bà H là trầm trọng, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đã ly thân trong một thời gian dài, vì vậy căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 và khoản 1 Điều 51, khoản 1, 3 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông C đối với bà H.

[2.2] *Về con chung:* Ông C và bà H có 02 con chung là Trần Lê Hoàng Đ, sinh ngày 25/6/2010, hiện đang sống cùng ông C và Trần Lê Hoàng E, sinh ngày 13/7/2013, hiện đang sống cùng bà H; ông C yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, giao cháu E cho bà H trược tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng cho con chung.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì "*vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con*" nhưng bà H không có mặt tại phiên tòa để thể hiện rõ quan điểm của mình về vấn đề này; từ khi vợ chồng ly thân, cháu Đ được ông C chăm lo việc học tập đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức và tại biên bản lấy lời khai (BL 19) cháu Đ có nguyện vọng được sống cùng ông C nên có cơ sở chấp nhận theo yêu cầu của ông C, nếu sau này bà H có tranh chấp và hoàn tất thủ tục sẽ được giải quyết thành vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật, điều này phù hợp với quy định tại các Điều 69, 70, 81, 82, 83, 84, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung:* Ông C không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét; nếu sau này các bên liên quan có tranh chấp và hoàn tất thủ tục sẽ được giải quyết thành 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật, điều này phù hợp với quy định tại Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4]*Về tài liệu chứng cứ:* Nguyên đơn ông C đã giao nộp cho Tòa án bản sao các tài liệu, chứng cứ, gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh con, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình, giấy xác nhận địa chỉ cư trú của bị đơn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS nên được chấp nhận.

Theo quy định khoản 2 và 4 Điều 91 BLTTDS bà H có nghĩa vụ đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo về quyền lợi của mình; bà H được Tòa án tống đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không cung cấp chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên là từ bỏ quyền tự chứng minh để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do bị đơn bà H vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên HĐXX chỉ xem xét theo lời trình bày và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, tài liệu do Tòa án thu thập được là phù hợp với quy định tại các Điều 93, 94, 95, 96 BLTTDS.

[3] *Về án phí:* Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên ông C phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Ông C và bà H được quyền kháng cáo theo quy định Điều 271 và khoản 1 Điều 273 BLTTDS.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ vào:

-Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

-Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 173, 177, 179, 227, 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu của ông Trần C đối với bà Lê Hoàng H.

1.1. Về hôn nhân: Ông Trần C được ly hôn với bà Lê Hoàng H.

1.2. Về con chung: Ông Trần C và bà Lê Hoàng H có 02 con chung Trần Lê Hoàng Đ, sinh ngày 25/6/2010, hiện đang sống cùng ông C và Trần Lê Hoàng E, sinh ngày 13/7/2013, hiện đang sống cùng bà H. Ông C được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Lê Hoàng Đ, bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Lê Hoàng E, cho cho đến khi cháu Đ, cháu E trưởng thành; ông C không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng cho con chung.

Sau khi ly hôn ông C, bà H đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông C, bà H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông C không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Về án phí: Ông C phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) mà ông C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số TU/2016/0009697 ngày 08/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Ông C đã nộp đủ án phí ly hôn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3.Về quyền kháng cáo: Ông Trần C có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 09/8/2018); đối với bà Lê Hoàng H không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh BR-VT;
-VKSND tỉnh BR-VT;
-VKSND huyện Đất Đỏ;
-Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
-UBND xã 3, huyện Đất Đỏ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, VT;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Duy Đạt